

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~120~~ VSF-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày ~~21~~ tháng ~~12~~ năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Hoài – Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Công bố báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TCHC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Hoài

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Số: 2539 /LTMN-KT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại Báo cáo tài chính riêng Quý 3 và
09 tháng đầu năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ:

- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Báo cáo tài chính riêng quý 3 và 09 tháng đầu năm 2020 của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần.

Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính riêng quý 3 và 09 tháng đầu năm 2020 bị lỗ như sau: ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2020	Quý 3/2019	9Th/2020	9Th/2019
Doanh thu thuần	1.883.852.230.965	2.423.476.996.518	7.381.992.554.439	8.011.982.376.806
Lợi nhuận sau thuế	(55.873.039.315)	(19.921.293.457)	(216.411.205.792)	(73.779.767.381)

Nguyên nhân: Do chính sách nhập khẩu gạo của các nước có nhiều thay đổi theo khuynh hướng tự do hóa thương mại, gia tăng các rào cản để bảo hộ sản xuất, cạnh tranh gay gắt; việc tạm ngưng xuất khẩu gạo của theo chỉ đạo của Chính Phủ do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 trong cả nước và trên phạm vi toàn cầu dẫn đến giảm sản lượng bán.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT, BKS(để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.250.358.912.571	1.649.107.301.207
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	575.477.394.752	293.516.487.031
1. Tiền	111		563.087.394.752	293.505.572.732
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.390.000.000	10.914.299
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		435.275.720.507	529.549.698.943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		536.751.657.422	623.584.956.685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		363.972.869.990	360.157.575.111
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	204.284.410.284	207.937.393.092
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.331.708.748.323)	(1.324.105.757.079)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		661.975.531.134	661.975.531.134
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.119.041.297.060	727.293.259.771
1. Hàng tồn kho	141		1.121.845.736.769	732.027.237.905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.804.439.709)	(4.733.978.134)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		120.564.500.252	96.747.855.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.223.804.689	7.173.706.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106.085.271.988	85.715.995.523
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	153	V.05	4.247.064.575	3.858.152.947
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		8.359.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.617.349.564.690	3.822.536.009.401
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		596.214.981.261	594.934.263.782
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		596.045.914.727	594.765.197.248
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	169.066.534	169.066.534
II. Tài sản cố định	220		1.989.121.812.163	2.164.265.629.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.832.370.596.194	2.005.114.583.138
- Nguyên giá	222		4.330.770.629.541	4.328.300.784.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.498.400.033.347)	(2.323.186.200.893)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	156.751.215.969	159.151.046.855
- Nguyên giá	228		186.958.796.829	186.958.796.829
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.207.580.860)	(27.807.749.974)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	21.702.879.979	22.311.175.290
- Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.599.749.074)	(8.991.453.763)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.174.839.080	10.896.894.716
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.174.839.080	10.896.894.716
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		826.347.513.640	840.490.863.698
1. Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		190.525.402.557	190.525.402.557
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	V.11	98.174.969.498	98.174.969.498
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(410.847.998.691)	(396.704.648.633)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		172.787.538.567	189.637.181.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	172.787.538.567	189.637.181.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			5.867.708.477.261	5.471.643.310.608
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.880.143.544.426	2.267.667.171.981
I. Nợ ngắn hạn	310		2.270.082.545.945	1.662.616.698.865
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	224.386.176.707	142.589.042.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.919.622.712	54.552.901.436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.377.611.760	4.041.898.089
4. Phải trả người lao động	314	V.14	2.544.464.668	4.659.411.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.778.096.855	16.529.302.277
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	11.973.656.083	12.663.312.891
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		116.614.325.831	111.096.111.928
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.846.326.446.655	1.316.312.408.702
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		162.144.674	172.309.679
II. Nợ dài hạn	330		610.060.998.481	605.050.473.116
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.429.760.000	929.760.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	597.463.084.052	595.997.366.573
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.168.154.429	8.123.346.543
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.987.564.932.835	3.203.976.138.627
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.987.564.932.835	3.203.976.138.627
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.244.260.864.455)	(2.027.849.658.663)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.027.849.658.663)	(1.835.239.685.997)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(216.411.205.792)	(192.609.972.666)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.867.708.477.261	5.471.643.310.608

Ngày 31 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Bảo Anh



Lê Thị Thảo



Nguyễn Thị Hoài

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/9/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 và 09 tháng năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	1.883.852.230.965	2.423.476.996.518	7.381.992.554.439	8.011.982.376.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	3.438.378.439	906.606.809	5.225.564.131	12.290.413.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.21	1.880.413.852.526	2.422.570.389.709	7.376.766.990.308	7.999.691.963.443
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	1.792.321.323.284	2.266.972.541.457	7.107.305.997.373	7.230.761.352.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.092.529.242	155.597.848.252	269.460.992.935	768.930.610.760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	11.934.706.911	14.939.997.708	76.585.280.169	73.082.389.415
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	29.447.338.202	32.235.673.818	121.082.636.066	136.600.965.699
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.694.482.587	26.469.669.000	62.281.399.464	100.648.124.358
8. Chi phí bán hàng	25		62.620.947.477	114.262.998.558	266.711.089.114	627.971.963.069
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		62.914.568.626	49.920.612.159	152.597.163.015	159.466.750.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(54.955.618.152)	(25.881.438.574)	(194.344.615.091)	(82.026.679.123)
11. Thu nhập khác	31		11.906.760.837	9.328.683.593	16.300.564.819	26.581.939.718
12. Chi phí khác	32		12.824.182.000	3.368.538.476	38.367.155.520	18.335.027.976
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(917.421.163)	5.960.145.117	(22.066.590.701)	8.246.911.742
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(55.873.039.315)	(19.921.293.457)	(216.411.205.792)	(73.779.767.381)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(55.873.039.315)	(19.921.293.457)	(216.411.205.792)	(73.779.767.381)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Mười và L. P. A. A. A. A.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lê Thị Thảo

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/9/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(216.411.205.792)	(73.779.767.381)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	178.266.455.223	165.722.411.065
- Các khoản dự phòng	03	19.816.802.877	1.586.574.103
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	(107.084.036)	(1.953.736.636)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.459.697.797)	(39.393.402.198)
- Chi phí lãi vay	06	62.281.399.464	100.610.736.967
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.386.669.939	152.792.815.920
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	65.143.494.623	(345.762.728.896)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(389.818.498.864)	506.518.403.455
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.971.714.999	(53.446.642.970)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13.031.184.140	174.295.732.965
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56.530.453.980)	(95.323.993.931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.562.516.151	3.088.385.146
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.459.220.447)	(2.735.143.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(273.712.593.439)	339.426.827.887
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.523.625.435)	(11.637.831.767)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.502.640.711	39.549.094.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.979.015.276	27.911.263.048
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.994.527.971.615	5.135.980.274.698
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.464.762.640.596)	(5.627.314.321.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	529.765.331.019	(491.334.046.772)

11-16-2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/9/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	281.031.752.856	(123.995.955.837)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	293.516.487.031	256.028.237.163
Ảnh hưởng của thay đổi t.giá hối đoái q.đổi ngoại tệ	61	929.154.865	1.594.629.794
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	575.477.394.752	133.626.911.120

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Bảo Anh



Lê Thị Thảo



 Nguyễn Thị Hoài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi mới nhất (lần thứ 12) ngày 11/03/2020.

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thuỷ nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy; và
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị

thu hình – thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính, linh kiện điện tử.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc như sau:

- Văn phòng
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Sóc Trăng
- Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp
- Công ty Bột mì Bình Đông
- Công ty Lương thực Sông Hậu
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh
- Công ty Lương thực Long An
- Công ty Lương thực Bạc Liêu
- Công ty Lương thực Vĩnh Long
- Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Chi nhánh Thốt Nốt

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2020: 12 công ty con và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được liệt kê ở Thuyết minh .

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Lương thực miền Nam- Công ty cổ phần được tổng hợp từ Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2020 của Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc Tổng công ty.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1/1 đến ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của văn phòng và 14 chi nhánh trực thuộc thống nhất quy đổi thành một tỷ giá chung- tỷ giá của ngân hàng có phát sinh giao dịch nhiều nhất.

Áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kiểm toán doanh nghiệp.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các đơn vị khác:

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên

kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Phương pháp hạch toán: Hàng tồn kho Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải, chuyên dẫn	6 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá ghi nhận: Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao ghi nhận: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng quyền sử dụng đất từ 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá ghi nhận: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao ghi nhận: Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- + Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Tổng công ty thực hiện, kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại Công ty mẹ; Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2020.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cho thuê: Không phát sinh

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ lãi tiền gửi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận, hạch toán khi Tổng công ty xác định thực nhận có tiền vào tài khoản ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm/kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Các bên liên quan

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	10.796.226.718	12.980.066.976
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	552.291.168.034	280.525.505.756
Các khoản tương đương tiền	12.390.000.000	10.914.299
	575.477.394.752	293.516.487.031

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	0	0	2.000.000.000	0
Đầu tư vào Công ty con	948.495.140.276	-288.123.076.796	948.495.140.276	-273.784.169.914
Cty CP Sài Gòn LT	33.029.591.929	-33.029.591.929	33.029.591.929	-33.029.591.929
Cty CP LT Nam Trung Bộ	47.786.267.013	-22.295.252.409	47.786.267.013	-18.295.589.732
Cty CP LT Thực phẩm Safoco	208.306.301.000	-	208.306.301.000	-
Cty CP Bao bì Tiền Giang	2.142.000.000	-	2.142.000.000	-
Cty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	-40.956.000.000	40.956.000.000	-40.956.000.000
Cty CP Tô Châu	65.400.000.000	-65.400.000.000	65.400.000.000	-65.400.000.000
Cty CP LT Bình Định	69.345.300.334	-	69.345.300.334	-
Cty CP LT Hậu Giang	28.771.200.000	-28.771.200.000	28.771.200.000	-28.771.200.000
Cty CP Xây lắp Cơ khí và LT Thực phẩm	83.301.480.000	-	83.301.480.000	-
Cty CP LT Quảng Ngãi	5.100.000.000	-5.100.000.000	5.100.000.000	-5.100.000.000
Cty CP LT Thành phố Hồ Chí Minh	152.509.000.000	-92.571.032.458	152.509.000.000	-82.231.788.253
Cty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211.848.000.000	-	211.848.000.000	-
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	190.525.402.557	-87.512.188.023	190.525.402.557	-87.512.188.023
Cty CP LT Thực phẩm Colusa - Miliket	29.752.174.213	-	29.752.174.213	-
Cty CP LT Thực phẩm Vĩnh Long	7.654.400.000	-7.654.400.000	7.654.400.000	-7.654.400.000
Cty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	-22.500.000.000	22.500.000.000	-22.500.000.000

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/9/2020

Cty CP LT Cambodia - VN	57.357.788.023	-57.357.788.023	57.357.788.023	-57.357.788.023
Cty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	73.261.040.321	-	73.261.040.321	-
Đầu tư vào đơn vị khác	98.174.969.498	-35.212.733.872	98.174.969.498	-35.408.290.696
Tổng Cty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu	27.469.130.000	-8.112.139.001	27.469.130.000	-9.574.818.870
Foodinco Cty CP LT và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	-1.867.515.328	2.138.145.362	-1.846.300.767
Cty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	-23.903.329.999	23.903.329.999	-23.903.329.999
Cty CP Bao bì Bình Tây	6.176.238.338	-	6.176.238.338	-83.841.060
Cty CP Bến Thành - Mũi Né	27.676.125.799	-1.329.749.544	27.676.125.799	-
Cơ sở nuôi cá khém Long Trị	10.812.000.000	0	10.812.000.000	0

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ)

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	1.132.797.572.149	(202.095.361.610)	1.218.350.153.933	(194.824.804.464)
Cty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	(54.964.914.483)	58.768.539.483	(54.964.914.483)
Cty Cổ phần Tô Châu	25.965.229.715	(25.965.229.715)	25.965.229.715	(25.965.229.715)
Cty Cổ phần LT Tp.Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(17.053.206.530)
Cty CP LT Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
Cty TNHH Univen (S) Pte Mai Hữu Út	11.025.475.000	(11.035.025.000)	11.035.025.000	(11.035.025.000)
7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)	
Cty CP ACOMFOOD (trước là Cty CP TM TS Á Châu)	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
Seahorse	3.771.405.150	(3.771.405.150)	3.776.305.200	(3.779.571.900)
Cty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	2.893.900.125	(2.893.900.125)	2.893.900.125	(2.893.900.125)
DNTN Trang trại Đồng Tâm	2.526.596.065	(2.526.596.065)	2.526.596.065	(2.526.596.065)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/9/2020

Cty TNHH Thương mại	1.580.440.000	(1.580.440.000)	1.580.440.000	(1.580.440.000)
Dịch vụ Uy Lợi Nguyễn Thế Đình	1.579.580.160	(1.579.580.160)	1.579.580.160	(1.579.580.160)
Cty XNK NSTP Cà Mau	1.540.000.000	(1.540.000.000)	1.540.000.000	(1.540.000.000)
Phạm Văn Tú Hộ nuôi cá	1.392.499.021	(1.392.499.021)	1.392.499.021	(1.392.499.021)
Nguyễn Thanh Hùng	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
Cty TNHH TMDV An	1.324.500.000	(927.150.000)	1.324.500.000	(927.150.000)
Thành Phát Axis Trading Limited	2.050.487.883		852.550.000	
Cty Cổ phần dược phẩm Imexpharm			1.541.155.000	
Cty Cổ phần Gò Đàng			2.121.945.436	
Cty cổ phần LT Thực Phẩm COLUSA- MILIKET	1.949.604.800		1.115.400.000	
Cty CP Tập Đoàn Tân Long	1.482.000.000			
Cty CP Vận Tải 1 Traco	2.206.722.899		1.961.786.042	
Cty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	5.448.900.000		7.425.000.000	
Cty TNHH MTV Trần Hán	7.911.609.131		3.950.596.850	
Cty TNHH TM- DV-KT- Điện Hòa Bình	1.258.723.978		1.138.912.000	
Cty TNHH Một Thành Viên Phương Gia. FNJ	4.817.615.850		3.759.937.510	
INVESTMENT LIMITED HENAN HUANGGUO GRAIN INDUSTRY CO.,LTD	25.709.648.742			
Hỗ trợ chính phủ Cuba HUANGCHUA N YUFENG GRAIN INDUSTRY CO., LTD	83.224.210.000		24.781.750.000	
LOUIS DREYFUS ASIA PTE. LTD	596.045.914.727		594.765.197.248	
	48.046.847.500		6.993.800.000	
	79.498.337.083		39.858.880.000	

MEGA ASIA RESOURCES PTE LTD Mercure International of Monaco PADIBERAS NASIONAL BERHAD PHOENIX GLOBAL DMCC PHOENIX PTE LTD Sofimex Xiamen Biote Cereals Oils And Food Co., Ltd Xiamen Lianfa (Group) Forever Co., Ltd Xiamen Youliang Commercial And Trade Co., Ltd ZHEJIANG GRAIN GROUP CO., LTD Các đối tượng khác	1.611.745.602 1.254.139.400 7.689.249.600 0 19.226.594.700 8.317.800.000 3.090.293.750 57.841.043.690	(32.170.703.796)	2.643.213.040 1.632.503.200 53.355.191.240 1.254.953.600 0 0 0 7.305.920.000 83.852.509.189	(32.200.496.984)
--	--	------------------	---	------------------

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ)

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	363.972.869.990	(331.538.447.826)	360.157.575.111	(331.544.754.272)
Cty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà Cty CP LT Hậu Giang Cty TNHH MTV Hòa Tân Lộc Cty TNHH 01 Thành Viên Hòa Tân Lộc Cty TNHH Đầu tư Bình Lợi Cty TNHH Phương Huệ	77.481.437.313 87.991.938.232 59.726.957.750 52.539.330.300 26.090.625.000 12.709.500.000 5.957.565.050	(77.481.437.313) (84.620.041.732) (59.726.957.750) (52.539.330.300) (25.008.007.312) (12.709.500.000) (5.957.565.050)	77.481.437.313 87.991.938.232 59.726.957.750 52.539.330.300 26.090.625.000 12.709.500.000 5.957.565.050	(77.481.437.313) (84.620.041.732) (59.726.957.750) (52.539.330.300) (25.008.007.312) (12.709.500.000) (5.957.565.050)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/9/2020

Cty Cổ Phần LT Hậu Giang	13.500.000.000	(4.000.000.000)	13.500.000.000	(4.000.000.000)
Cty CP LT Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
DNTN Hồng Gấm	3.122.377.000	(3.122.377.000)	3.122.377.000	(3.122.377.000)
DNTN Chữ Tín	1.671.381.552	(1.671.381.552)	1.671.381.552	(1.671.381.552)
Cty Honda Việt Nam	7.336.488.330		7.006.100.000	
Cty TNHH TM Dịch Vụ DTC	2.836.172.727		-	
Trung tâm Xây dựng Hạ tầng KCN Thốt Nốt (BQL DA 3)	6.018.965.324		6.018.965.324	
Các đối tượng khác	3.590.131.412	(1.301.849.817)	2.941.397.590	(1.308.156.263)

5 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	204.284.410.284	(133.954.084.132)	207.937.393.092	(133.758.263.209)
Tạm ứng	805.482.115	(14.130.000)	141.378.904	(14.130.000)
Ký cược, ký quỹ	593.050.796	(8.000.000)	259.556.440	(8.000.000)
Bảo hiểm xã hội	113.311.290	-	111.190.200	-
Bảo hiểm y tế	20.373.660	-	24.016.014	-
bảo hiểm thất nghiệp	8.887.160	-	11.404.633	-
Phải thu về cổ phần hóa	299.994.543	-	299.994.543	-
Phải thu Cty CP lương thực	3.586.838.953	(3.357.452.853)	3.586.838.953	(3.118.761.930)
Quảng Ngãi tiền ứng vốn mua gạo				
Phải thu Cty CP Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
Phải thu Cty CP Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh	84.158.675.080	(84.245.141.559)	84.245.141.559	(84.245.141.559)
Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Cty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
Phải thu Cty LT Thành phố	38.400.299.121	-	43.900.299.121	-
Phải thu CtyXNK Kiên Giang	7.902.592.072	-	7.902.592.072	-
Chi phí của Công ty cổ phần	3.917.686.259	-	3.917.686.259	-

	Phải thu Bộ Tài chính tiền gạo viện trợ Philippin	2.041.037.047	-	2.041.037.047	-
	Phải thu khác	32.807.140.792	(16.700.318.324)	31.867.215.951	(16.743.188.324)
		30/09/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b)	Dài hạn	VND	VND	VND	VND
	Phải thu khác				
6	. NỢ XẤU	30/09/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
		1.332.159.069.473	(1.331.735.176.073)	1.332.470.528.986	(1.324.250.976.579)
	Cty CP Tô Châu	110.123.904.795	(110.123.904.795)	110.210.371.274	(110.210.371.274)
	Cty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà Cty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	168.592.963.527	(168.592.963.527)	168.592.963.527	(168.592.963.527)
	Cty CP LT Hậu Giang	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
	Cty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	59.726.957.750	(59.726.957.750)	59.726.957.750	(59.726.957.750)
	Cty CP LT Hậu Giang	52.539.330.300	(52.539.330.300)	52.539.330.300	(52.539.330.300)
	Cty CP LT TP HCM	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
	Cty CP lương thực Hậu Giang	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(17.053.206.530)
	Cty TNHH Đầu tư Bình Lợi	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
	Cty Univen (S) Cty TNHH Lương thực V.A.P	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
	Cty TNHH XNK Hiệp tài Mai Hữu Út	11.025.475.000	(11.035.025.000)	11.035.025.000	(11.035.025.000)
	DNTN Chử Tín M.H Trading SDN BHD	10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.036.285.122	(10.036.285.122)
	Cty CP ACOMFOOD(Á Châu)	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
	AMZ Capital SDN BHD	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
	Cty TNHH Phương Huệ Nguyễn Thành Hiếu	7.143.695.622	(7.143.695.622)	7.143.695.622	(7.143.695.622)
	Sea HORSE Cty CP LT Quảng Ngãi	6.878.359.950	(6.878.359.950)	6.876.569.700	(6.876.569.700)
		6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
		6.006.231.000	(6.006.231.000)	6.006.231.000	(6.006.231.000)
		5.957.565.050	(5.957.565.050)	5.957.565.050	(5.957.565.050)
		5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
		3.771.405.150	(3.771.405.150)	3.776.305.200	(3.779.571.900)
		3.586.838.953	(3.586.838.953)	3.586.838.953	(3.118.761.930)

Cty CP LT Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
DNTN Hồng Gấm	3.122.377.000	(3.122.377.000)	3.122.377.000	(3.122.377.000)
Cty Hòa Tân Lộc	2.893.900.125	(2.893.900.125)	2.893.900.125	(2.893.900.125)
DNTN Trang trại Đồng Tâm	2.526.596.065	(2.526.596.065)	2.526.596.065	(2.526.596.065)
MSA Food Trading	2.129.935.500	(2.129.935.500)	2.250.517.500	(2.250.517.500)
Cty CP LT Đà Nẵng	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Uy Lợi Nguyễn Thế Đỉnh	1.580.440.000	(1.580.440.000)	1.580.440.000	(1.580.440.000)
Cty TNHH Nguyễn Thế Đỉnh	1.579.580.160	(1.579.580.160)	1.579.580.160	(1.579.580.160)
Cty XNK NSTP Cà Mau	1.540.000.000	(1.540.000.000)	1.540.000.000	(1.540.000.000)
Phạm Văn Tú	1.392.499.021	(1.392.499.021)	1.392.499.021	(1.392.499.021)
Cty TNHH TM Hải Gia	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
Nguyễn Thanh Hùng	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
Nguyễn Đức Chi	1.134.560.286	(1.134.560.286)	1.134.560.286	(1.134.560.286)
Đoàn Thị Kim Thoa	967.705.500	(967.705.500)	967.705.500	(967.705.500)
Cty TNHH AnThành Phát.	1.324.500.000	(927.150.000)	1.324.500.000	(927.150.000)
DNTN Hòa Thuận	630.000.000	(630.000.000)	630.000.000	(630.000.000)
Cty TNHH Phương Huệ	236.865.054	(236.865.054)	243.171.500	(243.171.500)
Các đối tượng khác	159.657.000	(145.219.500)	159.657.000	(145.219.500)
Cty TNHH Phạm Ngọc Tiên	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
DNTN Thành Phước	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
DNTN Đại Tân	96.923.032	(96.923.032)	96.923.032	(96.923.032)
Cty CPXNK NSTP Cà Mau	80.166.516	(80.166.516)	80.166.516	(80.166.516)
Hợp tác xã NN Đức Thành	66.300.000	(66.300.000)	66.300.000	(66.300.000)
Nguyễn Hữu Trung	15.000.000	(7.500.000)	40.000.000	(20.000.000)
DNTN TM Đại Thành	-	-	14.000.000	(14.000.000)
Tài sản thiếu chờ xử lý	661.975.531.134	(661.975.531.134)	661.975.531.134	(661.975.531.134)
Các đối tượng khác	7.812.840.158	(7.798.684.258)	7.856.561.406	(7.842.123.906)

7 . Tài sản thiếu chờ xử lý

30/09/2020		01/01/2020	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tân	VND	Tân	VND

Lương thực Trà Vinh	83.313,922	661.975.531.134	83.313,922	661.975.531.134
	83.313,922	661.975.531.134	83.313,922	661.975.531.134

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	256.449.024	-	4.324.188.484	-
Nguyên liệu, vật liệu	280.377.219.314	(1.862.037.380)	120.159.255.836	(1.899.571.923)
Công cụ, dụng cụ	13.242.775.438	-	13.297.913.301	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.978.920.123	-	5.570.825.795	-
Thành phẩm	649.549.116.215	(942.402.329)	374.522.747.999	(2.825.013.212)
Hàng hoá	96.047.724.780	-	110.073.518.199	(9.392.999)
Hàng gửi đi bán	30.120.708.639	-	57.805.965.055	-
Hàng hóa bất động sản	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
	1.121.845.736.769	(2.804.439.709)	732.027.237.905	(4.733.978.134)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	1.025.355.258	649.454.250
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	862.544.298	703.265.374
Chi phí bao bì chờ phân bổ	84.437.126	0
Chi phí sửa chữa tài sản	1.633.340.889	930.059.183
Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN	0	217.048.493
Chi phí làm hàng xuất khẩu	410.209.600	181.800.000
Chi phí thuê đất, mặt nước	716.701.620	0
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, TP Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.081.962.534	1.082.826.328
	10.223.804.689	7.173.706.992

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
Dài hạn	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	2.434.963.535	3.541.222.590
Chi phí sửa chữa	3.892.838.379	4.362.671.692
Bao bì luân chuyển	777.023.903	382.376.262
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	55.713.126.808	56.775.186.973
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	72.815.194.046	70.768.380.183
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	5.687.764.222	5.799.044.155
Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên	65.085.000	262.050.000
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	6.447.180.723	7.368.206.541
Chi phí thành lập doanh nghiệp	548.230.310	599.489.117
Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN	1.017.150.780	1.884.473.772
Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN	18.720.043.702	32.697.316.878
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.668.937.159	5.196.763.759
	172.787.538.567	189.637.181.922

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2020	01/01/2020
--	------------	------------

	VND	VND
a Lương thực Long An		
Dự án kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
a Lương thực Sông Hậu		
Xây dựng cầu cảng 10.000 tấn	462.412.089	462.412.089
a Bột Mì Bình Đông		
Di dời nhà máy-chi phí lập dự án	5.000.000	5.000.000
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88.189.102	88.189.102
a Lương thực Vĩnh Long	1.851.427.503	1.851.427.503
a Lương thực Bạc Liêu		
San lấp mặt bằng NM Phước Long	876.466.050	876.466.050
Dự án đền bù giải tỏa XD Nhà máy NQA. Giai đoạn 2	157.590.210	157.590.210
a NSTP Tiền Giang		
Nhà máy chế biến thủy sản	1.991.303.234	1.991.303.234
a Lương thực Tiền Giang		
TTNS Phú Cường	32.891.818	4.082.727
a Văn phòng		
Tại BQL dự án 3	2.845.000	2.665.000
Sửa chữa lớn tại VP TCT	248.955.273	0

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn (> 1 tỷ)

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a)	224.386.176.707	221.482.962.472	142.589.042.610	139.909.126.593
Cty TNHH 01 Thành Viên Hòa Tân Lộc	1.082.617.688	1.082.618.688	1.082.617.688	1.082.618.688
Cty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000
Cty CP Xây Lắp Cơ khí và LT Thực phẩm Cty Cổ Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Bột Mì	1.254.206.327	1.254.206.327	407.839.960	407.839.960
Cty TNHH Thạnh Đức	1.383.243.000	1.383.243.000	0	0
Cty TNHH SX TM Phan Minh	1.775.796.998	1.775.796.998	926.244.999	926.244.999
Cty TNHH Intertek Việt Nam	1.910.745.540	1.910.745.540	634.813.961	634.813.961
Cty TNHH Thương Mại Hồng Nga Sài Gòn	1.935.386.750	1.935.386.750	0	0
Chi nhánh Cty Honda Việt Nam	2.073.414.600	2.073.414.600	2.495.890.494	2.495.890.494
Cty Trách Nhiệm Hữu Hạn Đầu Tư Bình Lợi	2.093.034.256	2.093.034.256	2.209.396.500	2.209.396.500
Cty CP Trung Đông	2.209.396.500	2.209.396.500	636.461.477	636.461.477

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/9/2020

Cty CP Xăng Dầu và Dịch vụ	2.694.100.000	2.694.100.000	1.796.600.000	1.796.600.000
Hàng Hải STS Cty TNHH Chế Biến LT Đại Tài Cty TNHH TM DV Vận tải Dương Phước Thuận	3.324.882.001	3.324.882.001	881.327.999	881.327.999
Val Win Trading Chi nhánh Cty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	10.745.385.888	10.745.385.888	2.710.312.020	2.710.312.020
Cty TNHH Đa Năng Cty TNHH Hải Đăng An Giang Cty TNHH MTV Kỹ nghệ lạnh á Châu	51.778.868.685	51.778.868.685	40.262.712.558	40.262.712.558
Các đối tượng khác	32.260.618.392	31.547.836.714	17.072.490.097	16.583.006.637
12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN			30/09/2020	01/01/2020
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ)			VND	VND
a) Ngắn hạn			45.919.622.712	54.552.901.436
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà			3.803.625.000	3.803.625.000
BAYARJAVKHLAN LIMITED TRADE COMPANY			1.645.106.800	903.193.680
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Bình Minh			575.576.360	1.341.594.600
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Xuất Nhập Khẩu Louis Rice			0	2.567.000.000
Công ty CP Hoàng Minh Nhật				1.423.955.000
Công ty CP HUM			2.617.177.500	
Công ty CP Lương thực Hậu Giang			9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Hưng Phát Lợi			1.121.974.350	230.246.000
FNJ INVESTMENT LIMITED			0	15.177.911.147
GOLDEN SUN IMPORT & EXPORT COMPANY LIMITED			1.214.673.709	
NEW EASTERN (1971) PTE LTD			698.936.700	2.306.679.900
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN TP.HCM			1.082.803.811	301.531.311
Sarago Limited			0	711.954.000
SHENZHEN CITY FLOURISHING AGRICULTURE SCIENCE AND TECHNOLOGY DEVELOPMENT CO., LTD				1.426.980.700
TRANSIMILENIUM GEN, MERCHANDING CORP			11.182.278.330	
Các đối tượng khác			12.477.470.152	14.858.230.098
13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ			30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn			VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay			4.909.251.457	2.159.568.844
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyển, dỡ hàng,...)			3.455.718.499	6.709.355.689
Trích trước tiền thuê đất			2.883.283.835	0
Trích trước tiền đồng phục			1.683.000.000	648.000.000
Chi phí phải trả khác			2.846.843.064	7.012.377.744
			15.778.096.855	16.529.302.277

b) Dài hạn

14 PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	VND	VND
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.377.344.503	3.095.237.113
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	642.685.000	542.685.000
Tiền khách hàng đặt cọc mua gạo của Công ty	265.000.000	550.000.000
Phải trả bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.816.924.609	1.816.924.609
Phải trả quỹ tình thương của CBCNV	20.656.746	20.056.746
Phải trả nhà thầu tiền giữ bảo hành công trình	37.807.468	9.511.702
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả về cổ phần hóa	6.247.358.212	6.245.978.784
Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.664.313.692	9.273.482.373
	116.614.325.831	111.096.111.928

b) Dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.267.169.325	1.232.169.325
Phải trả dài hạn khác	596.195.914.727	594.765.197.248
	597.463.084.052	595.997.366.573

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	11.973.656.083	12.663.312.891
	11.973.656.083	12.663.312.891

b) Dài hạn

Doanh thu nhận trước	1.429.760.000	929.760.000
	1.429.760.000	929.760.000

TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/9/2020

16 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu Cuối kỳ	2.428.658.277.554	1.689.724.421.236	157.296.746.055	41.587.614.775	11.033.724.411	4.328.300.784.031
Mua trong kỳ	173.173.636	2.028.811.910	-	339.070.909	-	2.541.056.455
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	609.216.327	135.000.000	128.000.000	-	-	872.216.327
Giảm do bán giao cho mua bán nợ	-	(943.427.272)	-	-	-	(943.427.272)
Số dư cuối kỳ	2.429.440.667.517	1.690.944.805.874	157.424.746.055	41.926.685.684	11.033.724.411	4.330.770.629.541
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu Cuối kỳ	1.210.300.435.170	961.802.341.572	110.806.875.670	33.442.873.229	6.833.675.252	2.323.186.200.893
Khấu hao trong kỳ	80.887.103.650	83.218.844.122	9.654.759.830	2.079.972.262	316.579.862	176.157.259.726
Giảm do bán giao cho mua bán nợ	-	(943.427.272)	-	-	-	(943.427.272)
Số dư cuối kỳ	1.291.187.538.820	1.044.077.758.422	120.461.635.500	35.522.845.491	7.150.255.114	2.498.400.033.347
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.218.357.842.384	727.922.079.664	46.489.870.385	8.144.741.546	4.200.049.159	2.005.114.583.138
Tại ngày cuối kỳ	1.138.253.128.697	646.867.047.452	36.963.110.555	6.403.840.193	3.883.469.297	1.832.370.596.194

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/9/2020

17 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất		Nhà		Nhà và quyền sử dụng đất		Cơ sở hạ tầng		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	14.831.868.000		16.181.049.568		0		0		289.711.485		31.302.629.053	
Số dư cuối kỳ	14.831.868.000		16.181.049.568		0		0		289.711.485		31.302.629.053	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	0		8.767.414.238		0		0		224.039.525		8.991.453.763	
- Khấu hao trong kỳ	0		595.333.740		0		0		12.961.571		608.295.311	
Số dư cuối kỳ	0		9.362.747.978		0		0		237.001.096		9.599.749.074	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	14.831.868.000		7.413.635.330		0		0		65.671.960		22.311.175.290	
Tại ngày cuối kỳ	14.831.868.000		6.818.301.590		0		0		52.710.389		21.702.879.979	

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	100.357.843		3.369.366.575		19.925.911.217		20.410.576.545		100.357.843		2.884.701.247	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		-		-		-		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447		-		-		-		3.656.772.447		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	101.022.657		28.941.681		933.027.336		969.844.434		131.904.375		23.006.301	

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/9/2020

Thuế Tài nguyên	-	27.040.880	324.712.550	322.797.270	-	28.956.160
Thuế Nhà đất,	-	612.720.953	18.065.992.368	15.597.182.007	355.135.738	3.436.667.052
Tiền thuế đất	-	3.828.000	581.117.696	580.664.696	-	4.281.000
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	55.200.000	55.200.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	180.839.727	183.733.899	2.894.172	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	3.858.152.947	4.041.898.089	40.066.800.894	38.119.998.851	4.247.064.575	6.377.611.760

19 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.296.823.891.904	1.296.823.891.904	3.993.009.741.435	3.456.962.931.048	1.832.870.702.291	1.832.870.702.291
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	203.031.414.718	203.031.414.718	1.035.060.088.725	759.072.076.257	479.019.427.186	479.019.427.186
- Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾						
Ngân hàng TMCP Quân đội ⁽²⁾	68.529.616.149	68.529.616.149	666.161.255.934	204.241.791.083	530.449.081.000	530.449.081.000

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/9/2020

Ngân hàng									
TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	221.518.177.586	221.518.177.586	890.198.916.507	992.667.774.093	119.049.320.000	119.049.320.000			
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	400.201.644.401	400.201.644.401	914.867.468.031	903.254.892.592	411.814.219.840	411.814.219.840			
Ngân hàng Hàng Hải TPHCM (MSB)	-	-	99.580.450.000	49.761.250.000	49.819.200.000	49.819.200.000			
Ngân hàng BNP PARIBAS - CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁶⁾	186.873.179.050	186.873.179.050	232.176.238	187.105.355.288	-	-			
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	129.669.860.000	129.669.860.000	244.109.386.000	234.186.996.000	139.592.250.000	139.592.250.000			
Ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-			
Ngân hàng TMCP An Bình	80.000.000.000	80.000.000.000	142.800.000.000	119.672.795.735	103.127.204.265	103.127.204.265			
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	19.122.215.798	6.876.159.559	971.767.364	6.638.238.798	13.455.744.364	13.455.744.364			

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/9/2020

Ngân hàng							
TMCP An Bình - CN An Giang ⁽⁶⁾	695.908.000	695.908.000	521.767.364	521.931.000	695.744.364	695.744.364	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh-CN AN	900.000.000	900.000.000	450.000.000	450.000.000	900.000.000	900.000.000	
Giang Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp ⁽¹⁰⁾	3.240.000.000	3.240.000.000	-	2.160.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Tháp ⁽¹¹⁾	570.000.000	570.000.000	-	290.000.000	280.000.000	280.000.000	
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Vĩnh Long ⁽¹²⁾	2.716.307.798	470.251.559	-	2.716.307.798	-	-	



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/9/2020

Ngân hàng									
TMCP Việt Nam									
Thương Tín -	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Chi nhánh TP									
Hồ Chí Minh ⁽¹³⁾									
Quý Phát triển									
Khoa học và									
Công nghệ Tỉnh	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Bến Tre ⁽¹⁴⁾									
	1.315.946.107.702	1.303.700.051.463	3.993.981.508.799	3.463.601.169.846	1.846.326.446.655	1.846.326.446.655	1.846.326.446.655		

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng						
TMCP An Bình -	1.487.611.273	1.487.611.273	-	521.931.000	965.680.273	965.680.273
CN An Giang						
Ngân hàng						
TMCP Phát triển	3.587.944.270	3.587.944.270	-	1.099.725.750	2.488.218.520	2.488.218.520
TP.Hồ Chí Minh						
Ngân hàng						
TMCP Ngoại						
Thương Việt	7.970.000.000	7.970.000.000	-	2.160.000.000	5.810.000.000	5.810.000.000
Nam -CN Đồng						
Tháp						

TỔNG CÔNG TY LUÔNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/9/2020

Ngân hàng					
TMCP Bưu Điện	470.251.559	470.251.559	-	470.251.559	-
Liên Việt- CN					
Vinh Long					
Ngân hàng					
TMCP Đầu tư và					
Phát triển Việt	850.000.000	850.000.000	-	290.000.000	560.000.000
Nam - CN Đồng					
Tháp					
<i>Quý Phát triển</i>					
<i>Khoa học và</i>			4.300.000.000		4.300.000.000
<i>Công nghệ Tỉnh</i>					
<i>Tiền Giang</i>					
	14.365.807.102	14.365.807.102	4.300.000.000	4.541.908.309	14.123.898.793
Khoản đến hạn					
trong vòng 12	5.876.159.559	5.876.159.559	971.767.364	3.892.182.559	2.955.744.364
tháng					
Khoản đến hạn					
trả sau 12 tháng	8.489.647.543	8.489.647.543	3.328.232.636	649.725.750	11.168.154.429

20 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu	170.851.640.936	6.378.713.221	9.728.442.672	186.958.796.829
Số dư cuối kỳ	170.851.640.936	6.378.713.221	9.728.442.672	186.958.796.829
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu	13.805.353.442	5.970.960.762	8.031.435.770	27.807.749.974
Khấu hao trong kỳ	2.039.473.737	166.665.144	193.692.005	2.399.830.886
Số dư cuối kỳ	15.844.827.179	6.137.625.906	8.225.127.775	30.207.580.860
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	157.046.287.494	407.752.459	1.697.006.902	159.151.046.855
Tại ngày cuối kỳ	155.006.813.757	241.087.315	1.503.314.897	156.751.215.969

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	-2.027.849.658.663	3.203.976.138.627
Tăng vốn trong kỳ	118.558.734	0	0	118.558.734
Giảm vốn trong kỳ	-118.558.734	0	0	-118.558.734
Lãi/Lỗ trong kỳ	0	0	-216.411.205.792	-216.411.205.792
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.244.260.864.455)	2.987.564.932.835

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.303.161.979.425	7.911.338.300.540
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.830.575.014	100.644.076.266
	7.381.992.554.439	8.011.982.376.806

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giảm trừ doanh thu	5.225.564.131	12.290.413.363
	5.225.564.131	12.290.413.363

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	6.963.378.567.340	7.111.308.547.898
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	54.983.172.435	67.045.865.117
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	260.952.156	260.952.159
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-702.308.876	-34.092.852.618
Chi phí sản xuất không hạch toán vào giá thành	41.093.744.721	40.132.047.419
Hao hụt trong định mức	505.541.608	2.022.712.201
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	47.786.327.989	44.084.080.507
	7.107.305.997.373	7.230.761.352.683

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.753.200.863	6.082.006.972
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	68.638.419	44.166.565
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.293.875.300	34.340.253.900
Lãi bán ngoại tệ	4.512.814.054	2.115.792.384
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.348.695.952	28.937.232.995
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.607.955.678	1.474.945.927
Doanh thu hoạt động tài chính khác	99.903	87.990.672
	76.585.280.169	73.082.389.415

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	70.669.994.474	105.689.717.405
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	61.101.656
Lỗ bán ngoại tệ	14.890.529.752	7.687.648.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.663.874.688	7.686.937.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.714.887.094	11.251.568.445
Dự phòng tổn thất đầu tư	14.143.350.058	3.207.568.019
Chi phí tài chính khác	0	1.016.423.618

	121.082.636.066	136.600.965.699
	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
26 CHI PHÍ BÁN HÀNG	VND	VND
Chi phí nhân viên	18.419.265.711	32.980.361.094
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	26.329.034.156	48.554.120.800
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.675.157.146	1.962.071.976
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.353.126.729	12.887.254.429
Chi phí giám định hàng xuất khẩu	3.400.885.900	4.038.897.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.556.125.075	518.172.820.887
Chi phí bằng tiền khác	13.919.332.591	17.414.784.249
Các khoản ghi giảm khác	-6.941.838.194	-8.038.347.917
	266.711.089.114	627.971.963.069
27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	58.628.809.509	61.613.896.186
Chi phí vật liệu quản lý	865.587.964	1.011.585.442
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.820.857.803	2.970.654.131
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.568.524.813	22.132.525.964
Thuế, phí và lệ phí	11.047.804.644	12.320.627.678
Chi phí dự phòng	9.349.748.744	7.138.751.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.970.427.822	14.296.444.567
Chi phí bằng tiền khác	36.345.401.716	37.982.264.977
	152.597.163.015	159.466.750.531
28 THU NHẬP KHÁC	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thưởng chi tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng	2.330.270.399	2.096.368.042
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	623.838.265	611.795.880
Thu nhập từ tiền thưởng doanh số	347.901.063	429.289.614
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	164.817.306	162.055.578
Thu nhập từ cho thuê tài sản	164.181.819	1.322.863.637
Thu nhập từ thu lao người đại diện vốn	16.000.000	496.000.000
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	10.967.750.000	18.042.828.288
Thu nhập khác	1.685.805.967	3.420.738.679
	16.300.564.819	26.581.939.718
29 CHI PHÍ KHÁC	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi thù lao cho người đại diện vốn	651.960.000	0
Các khoản bị phạt	0	734.176.034
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	34.960.247.774	8.354.276.585
Chi phí khác	2.754.947.746	9.246.575.357
	38.367.155.520	18.335.027.976
30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.755.553.707.750	11.649.980.769.761
Chi phí nhân công	112.994.626.960	142.858.514.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.079.107.179	126.126.973.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.768.132.692	599.962.136.993
Chi phí khác bằng tiền	70.731.310.428	79.155.356.884
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.249.154.674	3.972.478.093
	11.343.376.039.683	12.602.056.229.647



NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Lê Bảo Anh
 Nguyễn Lê Bảo Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thảo
 Lê Thị Thảo

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoài
 Nguyễn Thị Hoài

